



BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

*

Số 72-QĐ/TW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc,
tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh uỷ, thành uỷ,
đảng uỷ khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026**

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khoá XIII;
- Căn cứ Kết luận số 28-KL/TW, ngày 21/02/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;
- Căn cứ Kết luận số 40-KL/TW, ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026;
- Căn cứ Quyết định số 71-QĐ/TW, ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về tổng biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026,
- Xét đề nghị của Ban Chỉ đạo thực hiện quản lý biên chế thống nhất của hệ thống chính trị,

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Tổng biên chế các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026 (đến hết năm 2026) là **1.979.433** biên chế, cụ thể:

1. Các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các đảng uỷ khối trực thuộc Trung ương là **6.285** biên chế (*Phụ lục 1 kèm theo*), gồm **3.335** cán bộ, công chức và **2.950** viên chức.

2. Các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương (cấp tỉnh và cấp huyện) là **64.266** biên chế

(Phụ lục 2 kèm theo), gồm **55.949** cán bộ, công chức; **6.959** viên chức và **1.358** biên chế công đoàn tạm giao.

3. Chính quyền địa phương (gồm ủy ban nhân dân và hội đồng nhân dân) cấp tỉnh trở xuống; đơn vị sự nghiệp công lập, hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở địa phương; cán bộ, công chức cấp xã là **1.908.882** biên chế (Phụ lục 3 kèm theo), **cụ thể:**

- **140.826** cán bộ, công chức.

- **1.562.485** viên chức (trong đó **65.980** biên chế giáo viên bổ sung giai đoạn 2022 - 2026. Riêng năm học 2022 - 2023 tạm giao **27.850** biên chế giáo viên cho các địa phương - Phụ lục 4 kèm theo).

- **205.571** cán bộ, công chức cấp xã (tạm tính theo số liệu năm 2021, sau đó thực hiện theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và giảm tương ứng theo lộ trình giảm các đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2022 - 2026).

Điều 2. Ban Tổ chức Trung ương căn cứ Quy định về quản lý biên chế của hệ thống chính trị và Quyết định này để ban hành quyết định giao biên chế hằng năm cho các cơ quan, tổ chức, địa phương, đơn vị thuộc quyền quản lý; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện, bảo đảm thực hiện nghiêm công tác quản lý biên chế theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban Chỉ đạo thực hiện quản lý biên chế thống nhất của hệ thống chính trị, Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Trung ương Đảng và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng ở Trung ương, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội ở Trung ương, Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương, Ban Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh,
- Các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.



Võ Văn Thưởng

PHỤ LỤC 1:
BIÊN CHẾ CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, MẶT TRẬN TỔ QUỐC
VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI Ở TRUNG ƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2022-2026

(Kèm theo Quyết định số 72-QĐ/TW, ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị)

TT	Các khối, địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị	Biên chế giai đoạn 2022-2026		
		Tổng biên chế	Cán bộ, công chức	Viên chức
	TỔNG I + II	6,285	3,335	2,950
I	Các ban, cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng ở Trung ương	4,356	1,920	2,436
1	Ban Tổ chức Trung ương	214	192	22
2	Ban Dân vận Trung ương	77	74	3
3	Ban Tuyên giáo Trung ương	319	194	125
4	Ban Nội chính Trung ương	168	167	1
5	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Trung ương	300	300	0
6	Ban Kinh tế Trung ương	101	99	2
7	Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương	101	101	0
8	Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương	83	83	0
9	Ban Đối ngoại Trung ương	146	146	0
10	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1,838	1	1,837
11	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật	217	0	217
12	Ban BVCSSK TW	18	18	0
13	Văn phòng TW Đảng	603	522	81
14	Báo Nhân Dân	60	1	59
15	Tạp chí Cộng sản	90	1	89
16	Hội đồng Lý luận TW	21	21	0
II	Mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội ở Trung ương	1,929	1,415	514
1	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	331	223	108
2	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	934	687	247
3	Hội Nông dân Việt Nam	189	129	60
4	Cơ quan Trung ương MTTQ Việt Nam	164	137	27
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ VN	265	200	65
6	Hội Cựu Chiến binh VN	46	39	7

PHỤ LỤC 2:
BIÊN CHẾ CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, MẶT TRẬN TÔ QUỐC
VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI Ở ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2022 - 2026
(Kèm theo Quyết định số 72-QĐ/TW, ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị)

TT	Các khối, địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị	Biên chế giai đoạn 2022-2026				
		Tổng số (chưa tính số biên chế TLĐ thông báo)	Cán bộ, công chức	Viên chức	Biên chế TLĐLĐ Việt Nam thông báo vượt so với số được giao	Tổng biên chế (bao gồm tạm giao biên chế công đoàn)
	Tổng số	62,908	55,949	6,959	1,358	64,266
1	Hà Nội	2,491	2,264	227		2,491
2	TP Hồ Chí Minh	2,605	2,263	342	400	3,005
3	Hải Phòng	1,204	1,079	125		1,204
4	Đà Nẵng	737	655	82		737
5	Lai Châu	796	702	94		796
6	Điện Biên	859	763	96		859
7	Sơn La	1,083	954	129		1,083
8	Lào Cai	909	797	112		909
9	Yên Bái	958	841	117		958
10	Hà Giang	1,025	908	117		1,025
11	Tuyên Quang	725	612	113	14	739
12	Cao Bằng	1,005	912	93		1,005
13	Bắc Kạn	673	610	63		673
14	Thái Nguyên	855	764	91		855
15	Lạng Sơn	883	813	70		883
16	Phú Thọ	1,056	929	127		1,056
17	Vĩnh Phúc	837	735	102		837
18	Hòa Bình	902	788	114		902
19	Quảng Ninh	1,125	995	130		1,125
20	Bắc Giang	853	740	113		853
21	Bắc Ninh	695	608	87		695
22	Hưng Yên	810	689	121	113	923
23	Hải Dương	980	849	131		980
24	Thái Bình	823	693	130		823
25	Hà Nam	684	606	78		684
26	Nam Định	949	814	135		949
27	Ninh Bình	743	638	105		743
28	Thanh Hóa	1,879	1,650	229	258	2,137
29	Nghệ An	1,672	1,504	168	58	1,730
30	Hà Tĩnh	1,090	953	137	112	1,202
31	Quảng Bình	806	688	118		806
32	Quảng Trị	796	701	95	85	881
33	Thừa Thiên Huế	856	759	97		856
34	Quảng Nam	1,386	1,320	66		1,386
35	Quảng Ngãi	1,197	1,112	85		1,197
36	Bình Định	1,037	937	100		1,037
37	Phú Yên	830	711	119		830
38	Khánh Hòa	715	610	105		715

TT	Các khối, địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị	Biên chế giai đoạn 2022-2026				
		Tổng số (chưa tính số biên chế TLĐ thông báo)	Cán bộ, công chức	Viên chức	Biên chế TLĐLĐ Việt Nam thông báo vượt so với số được giao	Tổng biên chế (bao gồm tạm giao biên chế công đoàn)
39	Kon Tum	894	804	90		894
40	Gia Lai	1,388	1,262	126	107	1,495
41	Đắk Lắk	1,214	1,093	121		1,214
42	Đắk Nông	811	716	95		811
43	Ninh Thuận	670	585	85		670
44	Bình Thuận	883	789	94		883
45	Lâm Đồng	1,019	923	96		1,019
46	Bình Phước	916	839	77	98	1,014
47	Bình Dương	790	738	52		790
48	Tây Ninh	879	817	62		879
49	Đồng Nai	970	898	72		970
50	Bà Rịa-Vũng tàu	788	732	56		788
51	Long An	1,193	1,080	113		1,193
52	Tiền Giang	981	884	97		981
53	Bến Tre	959	864	95		959
54	Đồng Tháp	1,045	948	97		1,045
55	Vĩnh Long	832	747	85		832
56	Trà Vinh	846	752	94		846
57	Cần Thơ	843	713	130		843
58	Hậu Giang	660	568	92		660
59	Sóc Trăng	934	839	95	91	1,025
60	An Giang	969	865	104		969
61	Kiên Giang	1,408	1,241	167		1,408
62	Bạc Liêu	714	619	95	22	736
63	Cà Mau	773	667	106		773

PHỤ LỤC SỐ 3:
BIÊN CHẾ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2022-2026
(Kèm theo Quyết định số 72-QĐ/TW, ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị)

TT	Các khối	Biên chế giai đoạn 2022-2026			Ghi chú
		Tổng số	Cán bộ, công chức	Viên chức	
	TỔNG	1,908,882	140,826	1,562,485	Bổ sung 65980 biên chế giáo viên, sau đó thực hiện giảm 10% biên chế giáo viên giai đoạn 2022-2026
I	Cấp huyện trở lên	1,703,311	140,826	1,562,485	
1	TP. Hà Nội	114,569	10,163	104,406	2625 công chức phường lên quận
2	TP. Hồ Chí Minh	98,605	10,512	88,093	3735 công chức phường lên quận
3	TP. Hải Phòng	32,541	2,722	29,819	
4	TP. Đà Nẵng	18,056	2,372	15,684	675 công chức phường lên quận
5	TP. Cần Thơ	20,422	1,765	18,657	
6	Hải Dương	31,750	1,765	29,985	
7	Hưng Yên	19,564	1,572	17,992	
8	Thái Bình	30,113	1,736	28,377	
9	Nam Định	29,770	1,932	27,838	
10	Hà Nam	14,791	1,205	13,586	
11	Ninh Bình	18,823	1,468	17,355	
12	Vĩnh Phúc	22,398	1,509	20,889	
13	Bắc Ninh	22,792	1,394	21,398	
14	Hà Giang	23,487	2,002	21,485	
15	Cao Bằng	16,408	1,971	14,437	
16	Lạng Sơn	21,666	1,963	19,703	
17	Lào Cai	22,057	2,165	19,892	
18	Điện Biên	20,384	1,961	18,423	
19	Lai Châu	15,707	1,777	13,930	
20	Yên Bái	19,851	1,885	17,966	
21	Bắc Kạn	9,817	1,415	8,402	
22	Tuyên Quang	15,214	1,666	13,548	
23	Phú Thọ	26,895	1,993	24,902	
24	Sơn La	27,165	2,167	24,998	
25	Hoà Bình	22,447	1,958	20,489	
26	Thái Nguyên	24,495	1,839	22,656	
27	Quảng Ninh	24,283	2,242	22,041	
28	Bắc Giang	31,447	1,878	29,569	
29	Thanh Hoá	58,286	3,513	54,773	
30	Nghệ An	53,435	3,152	50,283	
31	Hà Tĩnh	26,030	2,153	23,877	
32	Quảng Bình	20,154	1,656	18,498	
33	Quảng Trị	16,140	1,673	14,467	
34	Thừa Thiên Huế	23,200	1,892	21,308	
35	Phú Yên	17,183	1,788	15,395	
36	Quảng Nam	29,901	2,998	26,903	
37	Quảng Ngãi	22,823	1,864	20,959	
38	Bình Định	26,413	2,095	24,318	
39	Khánh Hoà	21,206	1,806	19,400	
40	Ninh Thuận	12,158	1,571	10,587	
41	Bình Thuận	23,180	1,937	21,243	
42	Gia Lai	26,309	2,543	23,766	
43	Kon Tum	14,663	1,833	12,830	
44	Đắk Nông	13,781	1,825	11,956	
45	Lâm Đồng	26,074	2,384	23,690	

TT	Các khối	Biên chế giai đoạn 2022-2026			Ghi chú
		Tổng số	Cán bộ, công chức	Viên chức	
46	Đắk Lắk	37,757	2,830	34,927	
47	Bình Dương	21,653	1,625	20,028	
48	Bình Phước	19,349	1,720	17,629	
49	Tây Ninh	17,494	1,701	15,793	
50	Đồng Nai	36,737	2,889	33,848	
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,786	1,888	17,898	
52	Long An	25,878	2,181	23,697	
53	Đồng Tháp	27,990	2,240	25,750	
54	An Giang	32,688	2,308	30,380	
55	Tiền Giang	23,952	1,904	22,048	
56	Bến Tre	20,158	1,681	18,477	
57	Vĩnh Long	18,266	1,572	16,694	
58	Trà Vinh	17,431	1,581	15,850	
59	Hậu Giang	14,063	1,397	12,666	
60	Sóc Trăng	20,771	1,789	18,982	
61	Kiên Giang	29,243	2,369	26,874	
62	Cà Mau	20,120	1,930	18,190	
63	Bạc Liêu	14,140	1,541	12,599	
II	Cán bộ, công chức xã	205,571			Giảm 7035 công chức phường lên quận; đồng thời theo Nghị định 34 và giảm tương ứng theo lộ trình giai đoạn 2022-2026

PHỤ LỤC 4:
BỔ SUNG BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Quyết định số 72-QĐ/TW, ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị)

STT	Tên địa phương, cấp học	Đề nghị của địa phương năm học 2021-2022			Biên chế giáo viên tính theo định mức		Đề xuất bổ sung biên chế giáo viên năm học 2022-2023 (trên cơ sở đề xuất của Ban cán sự đảng Chính phủ tại Văn bản số 516-BC/BCSĐCP)
		Giáo viên	Giáo viên thừa so với năm học 2020-2021	Giáo viên thiếu so với năm học 2020-2021	Tổng số	Thiếu	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Cộng	1,212,684	-2,161	101,745	1,095,527	65,980	27,850
	Mầm non	325,937	-50	51,388	310,739	38,925	13,015
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	428,637	-117	28,178	391,807	23,550	8,162
	Trung học CS	308,774	-1,896	15,253	261,298	1,261	4,665
	Trung học PT	149,337	-98	6,926	131,683	2,244	2,008
I	Thành phố đặc biệt	157,893	-356	8,147	159,862	12,604	2,566
	Mầm non	43,200		1,562	40,995		
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	50,678		1,886	60,301	11,509	716
	Trung học CS	43,789	-356	3,272	39,438		1,309
	Trung học PT	20,226		1,427	19,128	1,095	541
1	Hà Nội	91,510		6,902	92,740	8,720	2,361
	Mầm non	30,115		1,000	28,824		
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	27,188		1,500	33,313	7,625	600
	Trung học CS	24,403		3,272	20,834		1,309
	Trung học PT	9,804		1,130	9,769	1,095	452
2	TP Hồ Chí Minh	66,383		889	67,123	3,884	205
	Mầm non	13,085		562	12,171		
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	23,490		386	26,988	3,884	116
	Trung học CS	19,386	-356		18,604		
	Trung học PT	10,422		297	9,359		89
II	Thành phố khác	48,117	-13	1,304	47,774	2,595	438
	Mầm non	11,890		606	12,846	1,562	240
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	16,921		359	17,374	1,016	104
	Trung học CS	12,665	-13	77	11,933	0	19
	Trung học PT	6,641		262	5,621	17	75
3	Hải Phòng	23,766		726	24,724	1,910	267
	Mầm non	7,041		461	7,853	1,273	184
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	7,949		184	8,385	620	55
	Trung học CS	6,196	-13		5,983		
	Trung học PT	2,580		94	2,503	17	28
4	Đà Nẵng	11,308		126	11,209	538	27
	Mầm non	2,030		20	2,152	142	6
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,224		32	4,588	396	6
	Trung học CS	3,118		40	2,897		8
	Trung học PT	1,936		34	1,573		7
5	Cần Thơ	13,043		439	11,840	147	144
	Mầm non	2,819		125	2,841	147	50
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,748		143	4,401		43
	Trung học CS	3,351		37	3,053		11
	Trung học PT	2,125		134	1,545		40
III	Đồng bằng Sông Hồng	154,020		19,412	142,880	11,494	4,986
	Mầm non	53,565		10,215	49,697	6,420	2,474
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						

STT	Tên địa phương, cấp học	Đề nghị của địa phương năm học 2021-2022			Biên chế giáo viên tính theo định mức		Đề xuất bổ sung biên chế giáo viên năm học 2022-2023 (trên cơ sở đề xuất của Ban cán sự đảng Chính phủ tại Văn bản số 516-BC/BCSĐCP)
		Giáo viên	Giáo viên thừa so với năm học 2020-2021	Giáo viên thiếu so với năm học 2020-2021	Tổng số	Thiếu	
	Tiểu học	48,295		5,390	47,189	4,437	1,516
	Trung học CS	35,710		2,585	30,803	20	686
	Trung học PT	16,450		1,222	15,191	617	310
6	Hải Dương	26,424		2,745	24,211	605	401
	Mầm non	9,228		742	8,413		
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	8,611		863	8,254	506	173
	Trung học CS	6,120		853	5,287	20	171
	Trung học PT	2,465		287	2,257	79	57
7	Hưng Yên	16,713		3,578	15,735	2,754	1,063
	Mầm non	5,846		2,136	5,285	1,575	630
	- Nhà trẻ			0			
	- Mẫu giáo			0			
	Tiểu học	5,264		997	5,446	1,179	299
	Trung học CS	3,935		330	3,517		99
	Trung học PT	1,668		115	1,487		35
8	Thái Bình	22,800		1,406	21,063	585	181
	Mầm non	7,994		910	7,357	273	82
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	6,884		154	6,577		31
	Trung học CS	5,540		46	4,730		9
	Trung học PT	2,382		296	2,398	312	59
9	Nam Định	24,908		3,219	22,452	1,414	658
	Mầm non	8,503		2,178	7,187	862	345
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	7,599		610	7,541	552	183
	Trung học CS	5,972		356	5,118		107
	Trung học PT	2,834		75	2,606		23
10	Hà Nam	12,381		1,857	11,176	1,068	563
	Mầm non	4,450		960	4,225	735	294
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	3,934		708	3,559	333	212
	Trung học CS	2,676		134	2,230		40
	Trung học PT	1,321		55	1,162		17
11	Ninh Bình	13,943		1,347	13,111	986	462
	Mầm non	4,826		570	4,969	713	228
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,377		475	4,175	273	143
	Trung học CS	3,175		247	2,582		74
	Trung học PT	1,565		55	1,385		17
12	Vĩnh Phúc	17,557		1,801	16,066	796	433
	Mầm non	5,627		857	5,144	374	150
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	5,890		647	5,665	422	194
	Trung học CS	4,177		270	3,627		81
	Trung học PT	1,863		27	1,630		8
13	Bắc Ninh	19,294		3,459	19,066	3,286	1,225
	Mầm non	7,091		1,862	7,117	1,888	745
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	5,736		936	5,972	1,172	281
	Trung học CS	4,115		349	3,712		105
	Trung học PT	2,352		312	2,266	226	94
IV	Miền núi biên giới Tây Bắc	80,323	-7	5,963	63,811	2,882	1,826
	Mầm non	24,457		2,843	24,496	2,882	890

STT	Tên địa phương, cấp học	Đề nghị của địa phương năm học 2021-2022			Biên chế giáo viên tính theo định mức		Đề xuất bổ sung biên chế giáo viên năm học 2022-2023 (trên cơ sở đề xuất của Ban cán sự đảng Chính phủ tại Văn bản số 516-BC/BCSĐCP)
		Giáo viên	Giáo viên thừa so với năm học 2020-2021	Giáo viên thiếu so với năm học 2020-2021	Tổng số	Thiếu	
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	29,848		1,679	20,045		505
	Trung học CS	19,092		1,223	13,497		366
	Trung học PT	6,926	-7	218	5,773		65
14	Hà Giang	16,964		1,579	14,015	820	507
	Mầm non	5,118		322	5,616	820	129
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	6,609		642	4,522		193
	Trung học CS	4,101		583	2,975		175
	Trung học PT	1,136		32	902		10
15	Cao Bằng	10,245		662	7,235	333	228
	Mầm non	2,652		308	2,677	333	123
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,230		212	2,346		64
	Trung học CS	2,502		138	1,566		41
	Trung học PT	861		4	646		
16	Lạng Sơn	14,646		1,043	11,301	292	257
	Mầm non	4,521		577	4,236	292	117
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	5,152		333	3,395		100
	Trung học CS	3,431		88	2,290		26
	Trung học PT	1,542		45	1,380		14
17	Lào Cai	14,792		792	11,854	244	212
	Mầm non	4,354		414	4,184	244	98
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	5,467		95	3,851		29
	Trung học CS	3,617		185	2,683		56
	Trung học PT	1,354		98	1,137		29
18	Điện Biên	13,578		1,212	11,423	1,075	459
	Mầm non	4,721		940	4,856	1,075	376
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,503		221	3,321		66
	Trung học CS	3,020		58	2,167		17
	Trung học PT	1,334	-7		1,080		
19	Lai Châu	10,098		668	7,980	118	163
	Mầm non	3,091		282	2,927	118	47
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	3,887		176	2,610		53
	Trung học CS	2,421		171	1,816		51
	Trung học PT	699		39	628		12
V	Các tỉnh miền núi phía Bắc	157,085	-20	20,102	135,695	9,442	5,672
	Mầm non	51,576	-20	12,564	47,221	8,323	3,366
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	53,527		4,849	44,628	1,119	1,505
	Trung học CS	36,618		1,980	30,126		590
	Trung học PT	15,364		709	13,720		211
20	Yên Bái	13,099		1,505	11,798	390	500
	Mầm non	4,142		538	4,159	525	210
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,430		573	3,857		172
	Trung học CS	3,319		288	2,690		86
	Trung học PT	1,208		106	1,093		32

STT	Tên địa phương, cấp học	Đề nghị của địa phương năm học 2021-2022			Biên chế giáo viên tính theo định mức		Đề xuất bổ sung biên chế giáo viên năm học 2022-2023 (trên cơ sở đề xuất của Ban cán sự đảng Chính phủ tại Văn bản số 516-BC/BCSDCP)
		Giáo viên	Giáo viên thừa so với năm học 2020-2021	Giáo viên thiếu so với năm học 2020-2021	Tổng số	Thiếu	
21	Bắc Kạn	5,801		66	4,192	0	16
	Mầm non	1,636	-20		1,522		
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	2,314		53	1,347		11
	Trung học CS	1,372		27	929		5
	Trung học PT	479		6	394		
22	Tuyên Quang	14,191		3,855	11,940	2,402	1,246
	Mầm non	5,070		2,904	4,568	2,402	961
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,521		358	3,555		107
	Trung học CS	3,082		451	2,503		135
	Trung học PT	1,518		142	1,313		43
23	Phú Thọ	21,678		3,130	19,187	1,879	832
	Mầm non	7,350		2,602	6,434	1,686	674
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	7,024		528	6,689	193	158
	Trung học CS	5,356			4,411		
	Trung học PT	1,948			1,653		
24	Sơn La	23,568		2,929	18,690	713	503
	Mầm non	8,035		2,202	6,546	713	285
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	8,238		212	5,820		64
	Trung học CS	5,216		374	4,385		112
	Trung học PT	2,079		141	1,938		42
25	Hoà Bình	16,257		1,043	13,389	48	251
	Mầm non	5,464		271	5,241	48	19
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	5,292		584	3,831		175
	Trung học CS	3,697		136	2,656		41
	Trung học PT	1,804		52	1,661		16
26	Thái Nguyên	19,126		4,341	16,974	2,282	1,157
	Mầm non	7,061		2,400	6,099	1,438	575
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	6,112		1,410	5,546	844	423
	Trung học CS	4,052		413	3,583		124
	Trung học PT	1,901		118	1,747		35
27	Quảng Ninh	18,233		1,280	16,507	412	421
	Mầm non	5,143		369	5,186	412	148
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	6,751		476	5,896		143
	Trung học CS	4,517		291	3,835		87
	Trung học PT	1,822		144	1,590		43
28	Bắc Giang	25,132		2,283	23,018	1,316	746
	Mầm non	7,675		1,443	7,466	1,234	494
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	8,845		840	8,087	82	252
	Trung học CS	6,007			5,134		
	Trung học PT	2,605			2,331		
VI	Bắc Trung Bộ	158,912	-12	19,556	141,037	10,607	5,301
	Mầm non	51,795		12,607	48,774	9,662	3,322
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	53,643		5,452	46,575	945	1,537

STT	Tên địa phương, cấp học	Đề nghị của địa phương năm học 2021-2022			Biên chế giáo viên tính theo định mức		Đề xuất bổ sung biên chế giáo viên năm học 2022-2023 (trên cơ sở đề xuất của Ban cán sự đảng Chính phủ tại Văn bản số 516-BC/BCSĐCP)
		Giáo viên	Giáo viên thừa so với năm học 2020-2021	Giáo viên thiếu so với năm học 2020-2021	Tổng số	Thiếu	
	<i>Trung học CS</i>	<i>34,656</i>	<i>-12</i>	<i>1,275</i>	<i>29,232</i>		<i>376</i>
	<i>Trung học PT</i>	<i>18,818</i>		<i>222</i>	<i>16,456</i>		<i>66</i>
29	Thanh Hoá	52,755		8,856	45,362	2,648	1,681
	Mầm non	20,045		5,977	16,112	2,044	818
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	17,006		2,317	14,962	604	695
	Trung học CS	10,366		457	9,474		137
	Trung học PT	5,338		105	4,815		31
30	Nghệ An	44,929		7,599	43,246	6,909	2,820
	Mầm non	14,277		5,411	15,434	6,568	2,164
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	15,837		1,660	14,518	341	498
	Trung học CS	9,827		474	8,714		142
	Trung học PT	4,988		54	4,580		16
31	Hà Tĩnh	19,290		837	16,816	487	297
	Mầm non	5,429		496	5,420	487	195
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	6,555		341	5,800		102
	Trung học CS	4,631			3,466		
	Trung học PT	2,675			2,130		
32	Quảng Bình	14,495		481	12,977	254	152
	Mầm non	4,428		61	4,621	254	25
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	5,015		275	4,128		83
	Trung học CS	3,131		110	2,567		33
	Trung học PT	1,921		35	1,660		11
33	Quảng Trị	11,121		762	9,122	309	258
	Mầm non	3,076		301	3,084	309	120
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	3,938		295	2,789		89
	Trung học CS	2,597		138	2,017		41
	Trung học PT	1,510		28	1,233		8
34	Thừa Thiên Huế	16,322		670	13,513		93
	Mầm non	4,540		361	4,103		
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	5,292		233	4,378		70
	Trung học CS	4,104		76	2,994		23
	Trung học PT	2,386		0	2,038		
VII	Duyên hải Nam Trung Bộ	103,410	-1,100	4,975	89,399	2,236	1,208
	Mầm non	21,488		3,014	20,343	2,106	668
	- Nhà trẻ						0
	- Mẫu giáo						0
	Tiểu học	38,713		1,302	32,708		342
	Trung học CS	28,341	-1,038	294	23,043		88
	Trung học PT	14,868	-62	365	13,305	130	110
35	Quảng Nam	20,608		1,040	17,380		142
	Mầm non	4,878		567	4,074		
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	7,409		163	6,208		49
	Trung học CS	5,371		167	4,569		50
	Trung học PT	2,950		143	2,529		43
36	Quảng Ngãi	16,087		549	13,651	518	286
	Mầm non	3,821		687	3,652	518	207
	- Nhà trẻ						

STT	Tên địa phương, cấp học	Đề nghị của địa phương năm học 2021-2022			Biên chế giáo viên tính theo định mức		Đề xuất bổ sung biên chế giáo viên năm học 2022-2023 (trên cơ sở đề xuất của Ban cán sự đảng Chính phủ tại Văn bản số 516-BC/BCSĐCP)
		Giáo viên	Giáo viên thừa so với năm học 2020-2021	Giáo viên thiếu so với năm học 2020-2021	Tổng số	Thiếu	
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	5,627		394	4,585		79
	Trung học CS	4,436	-485		3,478		
	Trung học PT	2,203	-47		1,935		
37	Bình Định	17,435		894	15,841	723	310
	Mầm non	3,178		426	3,345	593	170
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	6,558		251	5,550		75
	Trung học CS	5,019		114	4,240		34
	Trung học PT	2,680		103	2,707	130	31
38	Phú Yên	11,382		448	9,058	286	165
	Mầm non	1,979		615	1,650	286	114
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,332		108	3,460		32
	Trung học CS	3,379	-337		2,405		
	Trung học PT	1,692		62	1,543		19
39	Khánh Hòa	14,024		429	13,329	612	225
	Mầm non	3,055		363	3,304	612	145
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	5,160		235	4,925		71
	Trung học CS	3,775	-200		3,235		
	Trung học PT	2,034		31	1,865		9
40	Ninh Thuận	7,533		277	6,231	25	40
	Mầm non	1,268		178	1,115	25	10
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	3,205		60	2,602		18
	Trung học CS	1,921		13	1,651		4
	Trung học PT	1,139		26	863		8
41	Bình Thuận	16,341		238	13,910	72	40
	Mầm non	3,309		178	3,203	72	22
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	6,422		91	5,378		18
	Trung học CS	4,440	-16		3,465		
	Trung học PT	2,170	-15		1,863		
VIII	Tây Nguyên	84,056	-80	6,829	72,788	3,116	2,037
	Mầm non	18,012	-5	2,830	16,874	2,740	836
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	32,448	-42	2,259	27,897		678
	Trung học CS	22,728	-32	1,171	18,530	158	351
	Trung học PT	10,868	-1	569	9,487	218	172
42	Kon Tum	10,372		1,100	8,766	915	391
	Mầm non	2,729		604	3,040	915	242
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	3,935		426	2,950		128
	Trung học CS	2,640		71	1,978		21
	Trung học PT	1,068	-1		798		
43	Gia Lai	20,935		3,846	18,783	1,812	1,244
	Mầm non	4,767		1,614	4,589	1,436	574
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	8,261		1,131	7,012		339
	Trung học CS	5,517		789	4,886	158	237
	Trung học PT	2,390		312	2,296	218	94
44	Đắk Lắk	26,529		1,247	20,854	0	243

STT	Tên địa phương, cấp học	Đề nghị của địa phương năm học 2021-2022			Biên chế giáo viên tính theo định mức		Đề xuất bổ sung biên chế giáo viên năm học 2022-2023 (trên cơ sở đề xuất của Ban cán sự đảng Chính phủ tại Văn bản số 516-BC/BCSĐCP)
		Giáo viên	Giáo viên thừa so với năm học 2020-2021	Giáo viên thiếu so với năm học 2020-2021	Tổng số	Thiếu	
	Mầm non	5,212		440	3,719		0
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	10,674		542	8,535		163
	Trung học CS	7,250		210	5,572		63
	Trung học PT	3,393		55	3,028		17
45	Đắk Nông	9,378		489	8,550	51	115
	Mầm non	2,155		172	2,034	51	20
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	3,451		160	3,268		48
	Trung học CS	2,440		101	2,073		30
	Trung học PT	1,332		56	1,176		17
46	Lâm Đồng	16,842		67	15,834	338	44
	Mầm non	3,149	-5		3,492	338	
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	6,127	-42		6,132		
	Trung học CS	4,881	-32		4,021		
	Trung học PT	2,685		146	2,189		44
IX	Đông Nam Bộ	86,015		5,938	83,554	6,846	1,753
	Mầm non	16,475		1,366	16,993	1,884	390
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	32,837		2,129	34,499	4,141	634
	Trung học CS	25,456		1,942	22,599	821	578
	Trung học PT	11,247		501	9,463	0	151
47	Bình Phước	14,254		967	12,039	127	198
	Mầm non	3,122		478	2,771	127	51
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,963		341	4,531		102
	Trung học CS	4,039		79	3,073		24
	Trung học PT	2,130		69	1,665		21
48	Tây Ninh	11,699		258	11,186	348	67
	Mầm non	2,168		157	2,359	348	47
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,717		55	4,403		11
	Trung học CS	3,236		46	2,975		9
	Trung học PT	1,578			1,449		
49	Bình Dương	17,459		1,931	18,483	3,077	605
	Mầm non	2,806		251	3,079	524	100
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	7,433		655	8,799	2,021	197
	Trung học CS	5,500		900	5,132	532	270
	Trung học PT	1,720		125	1,472		38
50	Đồng Nai	28,891		2,528	28,763	2,669	805
	Mầm non	5,584		466	5,810	692	186
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	10,972		995	11,665	1,688	299
	Trung học CS	8,687		821	8,155	289	246
	Trung học PT	3,648		246	3,133		74
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	13,712		254	13,083	625	78
	Mầm non	2,795		14	2,974	193	6
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,752		83	5,101	432	25
	Trung học CS	3,994		96	3,264		29

STT	Tên địa phương, cấp học	Đề nghị của địa phương năm học 2021-2022			Biên chế giáo viên tính theo định mức		Đề xuất bổ sung biên chế giáo viên năm học 2022-2023 (trên cơ sở đề xuất của Ban cán sự đảng Chính phủ tại Văn bản số 516-BC/BCSĐCP)
		Giáo viên	Giáo viên thừa so với năm học 2020-2021	Giáo viên thiếu so với năm học 2020-2021	Tổng số	Thiếu	
	Trung học PT	2,171		61	1,744		18
X	Tây Nam Bộ	182,854	-573	9,519	158,727	4,158	2,063
	Mầm non	33,479	-25	3,781	32,500	3,346	829
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	71,727	-75	2,873	60,591	383	625
	Trung học CS	49,719	-445	1,434	42,097	262	302
	Trung học PT	27,929	-28	1,431	23,539	167	307
52	Long An	17,654			17,763	477	0
	Mầm non	3,297			3,144		
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	6,736			6,951	215	
	Trung học CS	4,800			5,062	262	
	Trung học PT	2,821			2,606		
53	Tiền Giang	16,565		858	16,037	753	257
	Mầm non	3,462		796	3,342	676	203
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	5,931	-75		6,083	77	
	Trung học CS	4,552	-133		4,317		
	Trung học PT	2,620		270	2,295		54
54	Bến Tre	13,484		590	12,047	604	270
	Mầm non	2,901		555	2,950	604	222
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,965		139	4,419		42
	Trung học CS	3,849	-124		3,070		
	Trung học PT	1,769		20	1,608		6
55	Trà Vinh	13,085		397	9,963	0	24
	Mầm non	2,463		317	2,127		
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	5,131		45	3,792		14
	Trung học CS	3,538		33	2,587		10
	Trung học PT	1,953		2	1,456		
56	Vĩnh Long	12,174		193	9,700		23
	Mầm non	2,629		77	2,343		
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	4,190		35	3,628		7
	Trung học CS	2,974		47	2,260		9
	Trung học PT	2,381		34	1,469		7
57	Đồng Tháp	19,076		406	16,911	494	142
	Mầm non	3,738		197	4,035	494	79
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	7,488		194	6,134		58
	Trung học CS	5,188		18	4,439		5
	Trung học PT	2,662	-3		2,302		
58	An Giang	22,009		20	19,579	637	14
	Mầm non	2,969			3,606	637	
	- Nhà trẻ				364		
	- Mẫu giáo				3,242		
	Tiểu học	9,067			7,240		
	Trung học CS	6,797	-49		5,638		
	Trung học PT	3,176		69	3,095		14
59	Kiên Giang	18,610		826	16,857	468	294
	Mầm non	2,788		462	2,794	468	185
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						

STT	Tên địa phương, cấp học	Đề nghị của địa phương năm học 2021-2022			Biên chế giáo viên tính theo định mức		Đề xuất bổ sung biên chế giáo viên năm học 2022-2023 (trên cơ sở đề xuất của Ban cán sự đảng Chính phủ tại Văn bản số 516-BC/BCSĐCP)
		Giáo viên	Giáo viên thừa so với năm học 2020-2021	Giáo viên thiếu so với năm học 2020-2021	Tổng số	Thiếu	
	Tiểu học	7,250		73	6,342		22
	Trung học CS	5,415		103	4,758		31
	Trung học PT	3,157		188	2,964		56
60	Hậu Giang	9,270		991	7,880	291	199
	Mầm non	1,985		434	1,842	291	87
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	3,736		313	2,983		63
	Trung học CS	2,374		163	2,024		33
	Trung học PT	1,175		81	1,030		16
61	Sóc Trăng	15,433		52	12,669		52
	Mầm non	2,909	-25		2,867		
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	6,534		241	5,024		52
	Trung học CS	3,697	-139		3,231		
	Trung học PT	2,293	-25		1,547		
62	Bạc Liêu	8,971		998	8,310	434	190
	Mầm non	1,838		313	1,701	176	53
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	3,533		289	3,335	91	58
	Trung học CS	2,332		157	2,078		31
	Trung học PT	1,268		239	1,196	167	48
63	Cà Mau	16,523		3,615	11,013		598
	Mầm non	2,500		630	1,749		
	- Nhà trẻ						
	- Mẫu giáo						
	Tiểu học	7,166		1,544	4,660		309
	Trung học CS	4,203		913	2,633		183
	Trung học PT	2,654		528	1,971		106

